



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)**

Căn cứ:

- Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính;
- Quy chế công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định 250/QĐ-SGDHN ngày 06/06/2013;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã được kiểm toán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động SXKD hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán, Công ty cổ phần Sông Đà 1 xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán BCTC năm 2014	: (45.494.577.103) đồng.
+ Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán BCTC năm 2014	: <u>(38.944.978.059) đồng.</u>
Chênh lệch	: (6.549.599.044) đồng.

Nguyên nhân:

- Công ty mẹ: Điều chỉnh giảm giá vốn công trình tòa nhà Sông Đà - Hà Đông 1.720.175.852 đồng làm số lỗ tại công ty mẹ giảm tương ứng.
- Công ty con: Đơn vị kiểm toán đã thực hiện hoàn nhập dự phòng các khoản đã trích năm 2013 với các công trình đã thu hồi được vốn đã làm giảm giá vốn tương ứng với giá trị: 6.664.055.561 đồng. Mặt khác tăng giá vốn tại các công trình Mỏ đá Quốc Oai và chi phí ca máy dừng hoạt động thêm: 1.834.632.369 đồng do chấm dứt hoạt động khai thác tại mỏ đá Quốc Oai - Hà Nội.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế giảm lỗ tương ứng:
6.549.599.044 đồng

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Sông Đà 1 về chênh lệch lợi nhuận hợp nhất trước & sau kiểm toán trên BCTC năm 2014 của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như Kính gửi;
- Lưu TC-KT, VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

***Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014***

đính kèm Báo cáo kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 6
Báo cáo kiểm toán	7 – 9
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	10 – 13
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty cổ phần Sông Đà 1 là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 11/09/2014, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai khoáng
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất)
- Chuẩn bị mặt bằng
- Xử lý nền móng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Hoàn thiện công trình xây dựng

- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, chống thấm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
Tổng cộng	100%	5.000.000	50.000.000.000

Công ty có 01 Công ty con như sau:

Stt	Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ góp vốn của SĐ 1
1	CTCP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.	20.000.000.000	51%

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm trong năm
Ông Cao Châu Tuệ	: Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/09/2014
Ông Nguyễn Trí Dũng	: Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 04/09/2014
Ông Nguyễn Xuân Bình	: Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/09/2014
Ông Lại Việt Cường	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Toán	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Phương Bắc	: Thành viên HĐQT	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Bình	: Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/09/2014
Ông Bùi Công Hoàn	: Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Toán	: Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/10/2014
Ông Nguyễn Thế Hưng	: Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/10/2014
Ông Đặng Duy Phong	: Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015

Ban Kiểm soát

Ông Đào Trung Dũng : Trưởng ban Miền nhiệm ngày 28/11/2014
 Ông Lê Thanh Hải : Thành viên
 Bà Nguyễn Thị Lan Hương : Thành viên

Các sự kiện lớn phát sinh trong năm

- Theo Quyết định số 19/QĐ/HĐQT ông Cao Châu Tuệ giữ chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị thay thế ông Nguyễn Trí Dũng kể từ ngày 04/09/2014
- Theo Quyết định số 20/QĐ/HĐQT ông Nguyễn Xuân Bình giữ chức Tổng Giám đốc thay thế ông Nguyễn Duy Kiên kể từ ngày 04/09/2014
- Theo Quyết định số 27/QĐ/HĐQT ông Nguyễn Văn Toán giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kể từ ngày 29/10/2014
- Theo Quyết định số 28/QĐ/HĐQT ông Nguyễn Thế Hưng giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kể từ ngày 29/10/2014
- Theo Quyết định số 35/2014/QĐ-SĐ1-HĐQT ngày 28/11/2014 ông Đào Trung Dũng miễn nhiệm chức danh thành viên và Trưởng ban kiểm soát.
- Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25/6/2014 đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ - ĐHĐCD/2014 thông qua phương án xử lý tài chính đối với khoản lỗ trong năm 2013 là (33.200.621.639) đ. Theo đó, khoản lỗ trên sẽ được bù đắp một phần từ các nguồn sau:

Lợi nhuận chưa phân phối	5.638.849.075
Thặng dư vốn cổ phần	20.754.319.108
Quỹ dự phòng tài chính	2.900.401.636

- Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh tra thuế từ năm 2008 đến hết năm 2012. Theo biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 thì Công ty phải nộp bổ sung các khoản thuế và tiền phạt hành chính theo Luật quản lý thuế. Tuy nhiên, sau khi sử dụng thặng dư vốn và các quỹ để bù lỗ Công ty không còn các quỹ, nên Công ty không hạch toán hồi tố Báo cáo tài chính mà hạch toán phi hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2014 các bút toán như sau.

Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
Điều chỉnh tăng thuế GTGT chênh lệch so với biên bản thanh tra thuế	421	3331	336.637.121
Điều chỉnh tăng thuế TNDN chênh lệch so với biên bản thanh tra thuế	421	3334	2.434.747.066
Điều chỉnh giảm LNST khoản phạt 10% do kê khai	421	3339	561.925.919
Điều chỉnh giảm LNST khoản phạt 1 lần tính trên số tiền thuế trốn (TNDN; GTGT)	421	3339	122.444.318
Điều chỉnh giảm LNST số phạt chậm nộp 0,05%	421	3339	1.349.943.730
Tổng cộng			4.805.698.154

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này.

Trong đó: Số lỗ lũy kế từ đầu năm đến thời điểm bàn giao Tổng Giám đốc điều hành mới ngày 04 tháng 09 năm 2014 là 20.021.256.172 đồng

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Quyết định số 01/2015/QĐ – SĐ 1- HĐQT ông Đặng Duy Phong được giữ chức vụ Kế toán trưởng thay cho ông Nguyễn Văn Toán kể từ ngày 05/01/2015

Ngoài sự kiện trên, Ban giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Công ty. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Bình

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Số : 20/2015/ASCHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Sông Đà 1

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Sông Đà 1 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 10 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Số lỗ lũy kế của Công ty đã lớn hơn vốn chủ sở hữu, khả năng thu hồi và thanh toán công nợ của Công ty không cao. Vì vậy, tính liên tục hoạt động của Công ty tùy thuộc vào việc cải thiện tình hình tài chính của Công ty, khả năng cơ cấu lại hạn thanh toán của các khoản công nợ phải trả của Công ty với các chủ nợ.
- Như đã trình bày tại Báo cáo của Ban giám đốc, trong năm Công ty đã dùng thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ năm 2013 là 29.293.569.819 đồng. Đồng thời, do không còn lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ nên Công ty đã hạch toán phí hồi tố nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp tăng thêm theo kết quả thanh tra thuế từ năm 2008 đến hết năm 2012 là 4.805.698.153 đồng.
- Các khoản công nợ đã được đối chiếu là 34.059.845.869 đồng, toàn bộ công nợ còn lại của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm cuối năm.
- Công nợ phải thu bao gồm 88.343.155.881 đồng của Văn phòng công ty là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán và 7.796.780.157 đồng là giá trị công nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên, Công ty mới chỉ trích lập dự phòng phải thu khó đòi được 7.155.762.478 đồng và chưa thể trích lập dự phòng phải thu khó đòi do chưa thu thập đủ các điều kiện cần thiết theo quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.
- Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình đã chấm dứt hoạt động khai thác tại mỏ đá Quốc Oai. Tuy nhiên, đến hết ngày 31/12/2014, toàn bộ chi phí đầu tư hạ tầng mỏ đá chưa được phê duyệt quyết toán mặc dù đã kết chuyển hết vào chi phí xác định kết quả kinh doanh. Ngoài ra, chi phí thuê mặt bằng khai thác đá, chi phí thuốc nổ... với Công ty TNHH Bình Minh là 4.109.013.108 đồng cũng chưa được hai bên thanh lý xuất trả hóa đơn cho Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình. Bên cạnh đó Công ty mới thực hiện hạch toán sổ sách nhưng chưa thực hiện xuất hóa đơn cho doanh thu bán đá tại mỏ đá Quốc Oai là: 1.327.155.133 đ.
- Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình chưa được kiểm toán với tổng giá trị tài sản/nguồn vốn là 4.468.704.007 đồng. Theo đó, số liệu dùng để hợp nhất của Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc thuần túy lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 do Công ty lập. Ngoài ra do Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc không có sổ dư đầu kỳ nên số liệu so sánh đầu năm/năm nay không có số liệu của Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc.

Các vấn đề khác

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội kiểm toán. Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 có lưu ý người đọc về các vấn đề đối chiếu công nợ, công nợ quá hạn, việc điều chỉnh giảm giá vốn đã trích 15.000.000.000 đồng Dự án khu đô thị CT4 Văn Khê do Công ty làm chủ đầu tư sau

khi quyết toán với các nhà thầu và sự kiện sáp nhập nguyên trạng Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào Công ty trong năm 2013 làm tăng khoản lỗ tại thời điểm sáp nhập là 32.181.139.466 đồng.

- Tại thời điểm kiểm toán Cơ quan thuế chưa có kế hoạch thực hiện việc quyết toán thuế năm 2014 của Công ty. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2014 có thể bị thay đổi theo số liệu quyết toán của cơ quan thuế.

TẠ HUY ĐĂNG

Giám đốc

Đăng ký hành nghề số 0566-2013-133-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

TẠI HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

LÊ HOÀNG LONG

Kiểm toán viên

Đăng ký hành nghề số 1981-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.939.780.928	207.313.834.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.202.431.511	138.372.581
1. Tiền	111		1.202.431.511	138.372.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.170.000.000	3.459.106.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.170.000.000	3.778.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	(318.894.000)
III. Các khoản phải thu	130		91.773.473.535	84.149.273.885
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	64.547.938.955	76.288.362.271
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	26.479.780.551	6.473.846.440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	8.482.985.667	7.663.503.776
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.737.231.638)	(6.276.438.602)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	68.689.395.677	105.270.758.754
1. Hàng tồn kho	141		68.689.395.677	115.044.224.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(9.773.466.025)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.07	16.104.480.205	14.296.323.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.663.812.333	233.390.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		207.002.514	1.003.625.364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	155		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.233.665.358	13.059.307.482
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.756.539.834	32.977.292.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		13.728.057.292	23.547.163.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.925.294.746	23.547.163.107
- Nguyên giá	222		30.215.176.937	42.800.234.028
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18.289.882.191)	(19.253.070.921)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.802.762.546	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	5.630.000.000	5.630.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.630.000.000	5.630.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		398.482.542	3.800.129.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	360.098.542	3.761.745.875
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		38.384.000	38.384.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.696.320.762	240.291.127.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.908.265.498	220.752.395.924
I. Nợ ngắn hạn	310		209.507.188.191	216.902.395.924
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	27.194.093.262	33.264.022.503
2. Phải trả người bán	312	V.12	41.751.770.708	44.335.233.555
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	12.112.064.164	14.453.452.354
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	19.066.203.207	11.900.631.027
5. Phải trả công nhân viên	315		5.406.072.468	6.447.226.913
6. Chi phí phải trả	316	V.15	56.560.686.868	57.126.431.119
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	47.263.364.228	48.919.865.167
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		152.933.286	455.533.286
II. Nợ dài hạn	330		18.401.077.307	3.850.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	18.401.077.307	3.850.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(6.455.272.388)	30.878.698.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(6.455.272.388)	30.878.698.934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	20.754.319.108
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.733.725.933	4.733.725.933
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.300.919	2.917.702.555
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(61.206.299.240)	(47.527.048.662)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		(17.756.672.348)	(11.339.967.458)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.696.320.762	240.291.127.400

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.212.655.008	1.212.655.008
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Đặng Duy Phong

Nguyễn Xuân Bình

BÁO CÁO

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.19	40.338.534.143	58.952.295.003
2. Các khoản giảm trừ	02		-	844.165.655
- Giảm giá hàng bán	02b		-	844.165.655
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	40.338.534.143	58.108.129.348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	64.133.273.011	61.199.482.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(23.794.738.868)	(3.091.353.363)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.129.753.501	1.384.875.549
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	8.311.337.446	9.927.538.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.964.231.446	9.148.914.779
8. Chi phí bán hàng	24		19.456.100	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.903.949.262	8.493.294.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(40.899.728.175)	(20.127.310.721)
11. Thu nhập khác	31		11.387.992.739	23.529.501.277
12. Chi phí khác	32		9.433.242.623	41.750.646.429
13. Lợi nhuận khác	40		1.954.750.116	(18.221.145.152)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(38.944.978.059)	(38.348.455.873)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	-	3.750.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(38.944.978.059)	(42.098.455.873)
+ Lợi nhuận ST của Công ty mẹ			(32.528.273.169)	(35.172.828.293)
+ Lợi nhuận ST của CĐ thiểu số			(6.416.704.890)	(6.925.627.580)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18	(6.506)	(7.035)

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Đặng Duy Phong

Nguyễn Xuân Bình

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	48.488.439.854	53.426.472.106
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18.373.890.209)	(16.960.107.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.883.044.853)	(2.908.189.501)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(581.855.142)	(2.441.383.249)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(75.165.274)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.594.143.396	33.256.927.752
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(76.813.348.936)	(68.798.592.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.355.278.836	(4.424.872.521)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	6.304.800.000	8.655.719.300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213.909.335	246.994.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.918.709.335	8.902.713.723
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.790.000.000	18.336.466.190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.999.929.241)	(23.943.287.021)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.209.929.241)	(5.606.820.831)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.064.058.930	(1.128.979.629)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.372.581	1.360.873.907
Ảnh hưởng loại trừ do hợp nhất công ty con	61	-	(93.521.697)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.202.431.511	138.372.581

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Đặng Duy Phong

Nguyễn Xuân Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà 1 là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 11/09/2014, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm điện;
 - Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
 - Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
 - Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai khoáng
 - Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
 - Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
 - Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất)
- Chuẩn bị mặt bằng
 - Xử lý nền móng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
 - Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
 - Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
 - Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, chống thấm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
Tổng cộng	100 %	5.000.000	50.000.000.000

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm SXKD của Công ty. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

3.5 Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3.6 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo thì được coi là các khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 45 năm

Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.
- **Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	X	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
						Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí phát sinh một lần sử dụng cho nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuế

Công ty hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	574.271.982	119.291.968
Công ty CP Sông Đà 1	568.694.637	2.359.994
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	815.123	116.931.974
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	4.762.222	-
Tiền gửi ngân hàng	628.159.529	19.080.613
Công ty CP Sông Đà 1	620.649.402	10.461.956
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	6.669.602	8.618.657
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	840.525	-
Cộng	1.202.431.511	138.372.581
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	6.170.000.000	3.459.106.000
Công ty CP Sông Đà 6 (28.220 CP)	-	666.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	390.000.000	3.112.000.000
Công ty CP BĐS Thăng Long	5.780.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán SD 6 (*)	-	(318.894.000)
Cộng	6.170.000.000	3.459.106.000
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	56.140.815.443	70.962.493.459
Khách hàng tại KĐT Thống Nhất	18.985.529.782	19.185.529.782
Công ty CP BĐS Thăng Long	14.277.164.524	13.608.826.833
Công ty CP ĐT & XD Tân Việt	5.992.872.557	
Công ty CP Xây dựng số 7	3.185.714.848	3.185.714.848
Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.635.587.232	4.503.454.970
BDH DA QL18LD Sông Đà Thăng Long	1.357.838.522	1.357.838.522
Công ty TNHH Thương mại Thanh Tùng	999.555.900	1.026.155.900
Công ty CP Tập đoàn Nam Cường	847.535.631	2.568.027.519
Công ty CP Kỹ thuật XD Tramico	803.470.291	803.470.291
Công ty TNHH Linh Phương	782.573.649	782.573.649
Công ty CP Conic JSC	777.207.000	777.207.000
Công ty CP ĐTPĐ Đô thị Thăng Long	616.495.000	716.495.000
Khách hàng CT4 - Văn Khê	588.727.600	473.592.100
Tổng công lắp máy Lilama	575.089.654	575.089.654

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán SD6 hoàn trích lập dự phòng do trong năm Công ty đã bán hết số cổ phiếu của Công ty Sông Đà 6

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Sông Đà Thăng Long	-	16.154.485.994
Các đối tượng khác	3.043.203.253	4.454.031.397
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	7.897.756.012	5.325.868.812
Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc	509.367.500	-
Cộng	64.547.938.955	76.288.362.271

4 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	21.425.021.167	2.069.721.932
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	15.033.518.666	-
Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang	3.000.000.000	-
XN xây dựng tư nhân Phú Thành Lợi	1.571.264.549	-
Công ty CP Quang Minh	859.218.346	859.218.346
Các đối tượng khác	961.019.606	1.210.503.586
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	4.866.126.200	4.404.124.508
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	188.633.184	-
Cộng	26.479.780.551	6.473.846.440

5 .CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	6.937.801.821	6.207.532.882
Phạm Thế Kỳ	1.925.652.260	2.034.235.260
Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng (tiền lãi vay)	1.679.745.000	1.314.745.000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	613.202.608	613.202.608
Ông Hà Vinh	470.969.063	-
Công ty CP Sông Đà - Nha Trang (Tiền cổ tức)	450.000.000	300.000.000
Ban điều hành NMXM Hạ Long	435.828.770	-
Phải thu CBCNV	334.305.490	362.897.464
Vũ Văn Long - CT83 Lý Thường Kiệt	222.500.000	560.000.000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179.108.357	179.108.357
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Các đối tượng khác	447.547.956	664.401.876
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	1.485.623.027	1.455.970.894
Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc	59.560.819	-
	8.482.985.667	7.663.503.776

6 .HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	41.229.456.226	65.289.595.201
Nguyên liệu, vật liệu	29.598.070	88.257.335
Công cụ, dụng cụ	12.400.000	12.400.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.187.458.156	65.188.937.866

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	27.403.848.617	39.981.163.553
Nguyên liệu, vật liệu	149.259.934	149.259.934
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.254.588.683	48.824.039.552
Thành phẩm	-	781.330.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.773.466.025)
Công ty TNHH Sông Đà Đại Lộc	56.090.834	-
Thành phẩm	56.090.834	-
Cộng	68.689.395.677	105.270.758.754

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập (hoàn nhập) trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm cao hơn (thấp hơn) sản lượng dự toán thu hồi cuối năm của các hạng mục công trình.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tên công trình	-	(9.773.466.025)
Thủy điện Nậm Chiến	-	(4.120.695.266)
Thủy điện Sơn La	-	(3.863.066.572)
CT CT4 Văn Khê	-	(540.796.483)
CT Khu đô thị An Khánh	-	(1.248.907.704)

7 .TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	11.080.923.957	10.228.269.679
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	2.376.698.811	183.857.754
Thuế GTGT được khấu trừ	116.555.668	1.003.625.364
Tạm ứng của CBNV	8.587.669.478	9.040.786.561
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	3.096.294.987	4.068.053.519
Tạm ứng của CBNV	2.988.647.211	4.018.520.921
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	107.647.776	49.532.598
Công ty CP TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc	1.836.814.415	-
Thuế GTGT được khấu trừ	90.446.846	-
Tạm ứng của CBNV	1.657.348.669	-
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	179.465.746	-
Cộng	16.104.480.205	14.296.323.198

8 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.473.299.144	30.282.517.691	7.786.698.975	257.718.218	42.800.234.028
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	169.363.636	9.557.145.455	2.780.548.000	78.000.000	12.585.057.091

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Thanh lý, nhượng bán	169.363.636	9.557.145.455	2.780.548.000	-	12.507.057.091
- Giảm khác			-	78.000.000	78.000.000
Số dư cuối năm	4.303.935.508	20.725.372.236	5.006.150.975	179.718.218	30.215.176.937
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.325.191.757	10.960.444.529	5.780.090.874	187.343.761	19.253.070.921
Số tăng trong năm	180.625.605	3.503.729.730	1.148.480.835	35.569.536	4.868.405.706
- Khấu hao trong năm	180.625.605	3.503.729.730	1.148.480.835	35.569.536	4.868.405.706
Số giảm trong năm	93.149.991	2.960.180.459	2.700.263.986	78.000.000	5.831.594.436
- Thanh lý, nhượng bán	93.149.991	2.960.180.459	2.700.263.986	-	5.753.594.436
- Giảm khác	-	-	-	78.000.000	78.000.000
Số dư cuối năm	2.412.667.371	11.503.993.800	4.228.307.723	144.913.297	18.289.882.191
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.148.107.387	19.322.073.162	2.006.608.101	112.804.921	23.547.163.107
Tại ngày cuối năm	1.891.268.137	9.221.378.436	777.843.252	34.804.921	11.925.294.746

9 .ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	5.630.000.000	5.630.000.000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (3.000 cổ phiếu và cho vay 2 tỷ)	2.030.000.000	2.030.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang (300.000 CP)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP TV DTXD Sông Đà Sao (60.000 CP)	600.000.000	600.000.000
Cộng	5.630.000.000	5.630.000.000

10 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	283.570.665	976.901.112
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	76.527.877	2.784.844.763
Cộng	360.098.542	3.761.745.875

11 .VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	23.786.682.503	25.626.522.503
Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Tràng An	8.490.958.313	9.996.958.313
Ngân hàng Đầu tư PTVN chi nhánh Đồng Đô	12.755.724.190	15.629.564.190
Vay cá nhân	2.540.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	3.407.410.759	7.637.500.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN Tràng An	2.967.410.759	7.637.500.000
Lê Thị Kim Dung	370.000.000	-
Lê Văn Minh	70.000.000	-
Cộng	27.194.093.262	33.264.022.503

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đến 31/12/2014

Công ty CP Sông Đà 1

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VNĐ)
Ngân hàng NN & PTNT CN Trảng An	Số 1305 - NAV- 201000308 ngày 15/04/2011	01 năm	Quý	8.490.958.313
Ngân hàng Đầu tư PTVN CN Đông Đô	Số 323.2013/HĐTDHM ngày 28/06/2013	01 năm	Từng thời kỳ	12.755.724.190

Tổng cộng**21.246.682.503****Công ty CP Sông Đà 1.02 Hà Bình**

Ngân hàng NN & PTNT CN Trảng An	Số 1305 - NAV- 201100148 ngày 15/04/2011	01 năm	Tháng	2.967.410.759
---------------------------------	--	--------	-------	---------------

Tại thời điểm soát xét Công ty đã cơ cấu gia hạn nợ các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Tài sản thế chấp của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn trên là vay theo hạn mức thế chấp bằng tài sản cố định theo hạn mức

12 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	23.792.226.954	26.011.322.848
Công ty CP Hà Châu OSC	3.409.073.270	3.409.073.270
Công ty TNHH TM & XD Hà Quỳnh	3.185.714.848	3.090.143.403
Công ty CP ĐT ĐT Long Giang	2.684.772.166	2.684.772.166
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	1.686.760.000	1.686.760.000
Công ty CP Tư vấn ĐT & Thiết kế XD Nam Hải	947.535.669	2.700.747.995
Công ty CP Sông đà Thăng Long	934.139.440	-
Công ty CP Lắp máy điện nước & XD số 4	885.265.088	885.265.088
CN Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội	768.967.152	768.967.152
Công ty TNHH XNK TM & DL HAVICO	750.000.000	750.000.000
BĐH DA nhà máy XM Hạ Long	740.940.772	740.940.772
Công ty TNHH SX&DV TM Hùng Vương	714.023.370	714.023.370
Công ty TNHH chế biến lâm sản Phúc Xuân	699.063.920	699.063.920
Công ty CP XD cấp thoát nước số 1	642.134.722	642.134.722
Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội	527.846.701	527.846.701
Công ty CP ĐT&XD quốc tế ASEAN	502.123.000	502.123.000
Công ty CP Sông Đà - Thăng Long F	497.559.911	497.559.911
Công ty CP Viễn thông Đại An	349.129.636	349.129.636
Các đối tượng khác	3.867.177.289	5.362.771.742
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	17.770.408.877	18.323.910.707
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	189.134.877	-
Cộng	41.751.770.708	44.335.233.555

13 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	10.919.452.164	12.476.497.496
Công ty CP ĐTVT Đô thị Thăng Long	8.471.117.600	6.971.117.600
BQL DA Viễn thông Quốc Gia	923.238.000	923.238.000
BĐH Dự án Nhà máy XMHL	726.533.101	726.533.101
Công ty TNHH ĐT Hàng Hà	300.000.000	300.000.000
Ban QL KĐT mới Văn Khê	200.000.000	-
Công ty CP Vật liệu XD&ĐTVT Sudico	198.563.463	198.563.463
Công ty CP Bất động sản Thăng Long	100.000.000	561.160.485
Công ty CP ĐT & XD Tân Việt	-	2.596.887.883
Các đối tượng khác	-	198.996.964
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	1.192.612.000	1.976.954.858
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	-	-
Cộng	12.112.064.164	14.453.452.354

14 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	16.959.870.788	11.046.714.151
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	6.765.610.393	4.330.863.327
Thuế Giá trị gia tăng (**)	8.010.753.798	6.404.562.699
Thuế Thu nhập cá nhân	-	188.563.459
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	165.205.182	16.792.900
Thuế khác, phí, lệ phí	106.431.766	105.931.766
Tiền phạt theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	1.911.869.649	-
Trong đó:	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Thuế TNDN của SĐ 1còn phải quyết toán với Cục Thuế HN	3.750.000.000	3.750.000.000
Thuế TNDN của SĐ 1.03 quyết toán với Chi cục thuế Cầu Giấy	(22.379.403)	(22.379.403)
Thuế TNDN của SĐ 1 theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	3.037.989.796	603.242.730
Tổng cộng (*)	6.765.610.393	4.330.863.327
(**) Thuế VAT của SĐ 1 còn phải quyết toán với Cục Thuế HN	2.839.279.839	1.233.088.740
Thuế GTGT đã quyết toán đến 31/12/2012	1.566.018.095	1.566.018.095
Thuế VAT của SĐ 1.03 quyết toán với Chi cục thuế Cầu Giấy	3.605.455.864	3.605.455.864
Tổng cộng (**)	8.010.753.798	6.404.562.699
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	2.106.332.419	853.916.876
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	75.165.274
Thuế GTGT phải nộp	2.033.140.214	705.559.397
Thuế Thu nhập cá nhân	73.192.205	73.192.205

Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	-	-
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Cộng	19.066.203.207	11.900.631.027

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Vì vậy, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với các khoản thuế chưa được quyết toán.

15 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	51.085.055.578	53.328.517.673
KĐT Thống Nhất - Hoàn Kiếm	18.750.804.076	25.933.275.076
Chi phí BĐH XM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
Công trình CT4 - Văn Khê	18.054.274.356	18.054.274.356
CT 143/85 Hạ Đình	487.759.018	487.759.018
CT Sông Đà - Hà Đông	6.796.307.129	5.450.974.057
Chi phí vật tư CT HH4 Mỹ Đình	-	95.664.203
Lãi vay NH BIDV Đông Đô	1.375.665.612	-
Lãi vay NH Nông nghiệp Tráng An	4.779.259.793	2.465.585.369
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	5.426.131.290	3.797.913.446
Công ty TNHH Bình Minh	4.109.013.108	2.453.985.439
Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh	-	26.809.825
Công ty TNHH XD Thành Nam	1.087.218.182	1.087.218.182
Công ty CP An Thái	229.900.000	229.900.000
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	49.500.000	-
Cộng	56.560.686.868	57.126.431.119

16 .CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	35.686.981.220	40.791.684.179
Bảo hiểm xã hội	2.731.817.016	1.859.816.000
Bảo hiểm y tế	469.818.683	349.786.783
Kinh phí công đoàn	187.627.216	194.689.219
Bảo hiểm thất nghiệp	303.261.102	243.209.728
Phải trả phải nộp khác	31.994.457.203	38.144.182.449
<i>Các đối nhận khoán</i>	<i>8.872.689.731</i>	<i>6.237.790.724</i>
<i>Thanh tra Tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>7.162.471.000</i>	<i>-</i>
<i>Phí bảo trì CT4 - Văn Khê</i>	<i>5.392.656.922</i>	<i>5.109.447.351</i>
<i>Cổ tức năm 2011</i>	<i>3.881.900.000</i>	<i>3.881.900.000</i>
<i>Thanh tra TP. Hà Nội</i>	<i>2.214.404.000</i>	<i>2.214.404.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

<i>Cổ đông thế nhân tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN</i>	927.500.000	1.265.000.000
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình</i>	802.990.433	229.143.072
<i>Nhân công thuê ngoài - CT CT4 - Văn Khê</i>	802.850.034	802.850.034
<i>Phí trước bạ CT4 - Văn Khê</i>	422.071.738	854.184.000
<i>Công ty CP Xi măng Nghi Sơn</i>	372.424.504	372.424.504
<i>Nhân công thuê ngoài - CT 106 Usilk City</i>	306.382.068	306.382.068
<i>Công ty CP XD HC Việt Nam</i>	300.000.000	-
<i>Thù lao HĐQT, BKS Công ty</i>	277.500.000	469.200.000
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	-	15.452.792.362
<i>Các đối tượng khác</i>	258.616.773	948.664.334
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	10.486.343.399	8.128.180.988
Bảo hiểm xã hội	3.342.587.204	3.108.455.149
Bảo hiểm y tế	7.350.067	246.298.350
Kinh phí công đoàn	202.070.020	188.381.768
Bảo hiểm thất nghiệp	3.266.690	107.875.230
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.931.069.418	4.477.170.491
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	1.090.039.609	-
Bảo hiểm xã hội	15.064.540	-
Bảo hiểm y tế	2.610.963	-
Kinh phí công đoàn	2.125.619	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.170.928	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.069.067.559	-
Cộng	47.263.364.228	48.919.865.167

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 1	17.251.077.307	-
Tổng công ty Sông Đà 1	17.251.077.307	-
<i>Vốn lưu động</i>	7.928.939.417	-
<i>Lãi vay vốn lưu động</i>	8.070.263.150	-
<i>Phải trả CPH SD 1.01</i>	605.636.117	-
<i>Phải trả CPH SD 1</i>	646.238.623	-
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	1.150.000.000	3.850.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Trảng An	-	2.700.000.000
Cá nhân Lê Hùng Anh	1.150.000.000	1.150.000.000
Cộng	18.401.077.307	3.850.000.000

Do các khoản công nợ với Tổng công ty Sông Đà như trên vẫn phải trả lãi nên Công ty trình bày lại số dư từ phải trả khác 3388 về vay dài hạn.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	4.728.798.929	2.912.775.551	(33.979.095.873)	44.416.797.715
Lãi năm trước					(42.098.455.873)	(42.098.455.873)
Tăng khác			24.790.815	24.790.815	-	49.581.630
Lợi ích cổ đông thiếu số			9.843.714	9.843.714	(6.925.627.580)	(6.905.940.152)
Giảm khác			10.020.097	10.020.097	(21.624.875.504)	(21.604.835.310)
Số dư đầu năm	50.000.000.000	20.754.319.108	4.733.725.933	2.917.702.555	(47.527.048.662)	30.878.698.934
Lãi trong năm					(38.944.978.059)	(38.944.978.059)
Lợi ích cổ đông thiếu số					(6.416.704.890)	(6.416.704.890)
Giảm khác	-	20.754.319.108	-	2.900.401.636	(18.849.022.591)	4.805.698.153
Số dư cuối năm	50.000.000.000	-	4.733.725.933	17.300.919	(61.206.299.240)	(6.455.272.388)

Trong đó:

Năm nay

Năm trước

Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính tăng năm 2013 là do		
* nhập 02 Quỹ này từ Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội về khi sáp nhập.	-	49.581.630
* Khoản lỗ bao gồm:	(38.944.978.059)	(42.098.455.873)
Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 1	(21.250.528.725)	(1.019.482.173)
Lỗ lũy kế đến 30/11/2013 của Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội khi sáp nhập	-	(32.181.139.466)
Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	(17.800.090.987)	(19.097.834.234)
Lãi của Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	25.066.769	-
Điều chỉnh lợi nhuận nội bộ khi hợp nhất	80.574.884	-
Khử trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Cty CP SĐ 1.02 Hòa Bình	-	10.200.000.000
* Tăng/giảm khác lợi nhuận chưa phân phối	(18.849.022.591)	(21.624.875.504)
Ảnh hưởng do lỗ lũy kế đầu năm của Công ty cổ phần SĐ 1.03 HN không còn là công ty con	-	(26.988.692.663)
Ảnh hưởng của lợi ích cổ đông thiếu số đầu năm của Công ty cổ phần SĐ 1.03 HN không còn là công ty con	-	5.363.817.159

Theo Nghị quyết số 01/NQ - ĐHĐCĐ/2014 ngày 25/6/2014 và biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25/6/2014 Công ty SĐ 1 thông qua phương án xử lý tài chính đối với các khoản lỗ trong năm 2013 (33.200.621.639) đã được bù đắp lỗ từ:

Quỹ dự phòng tài chính bù lỗ năm trước	(2.900.401.636)	-
Thặng dư vốn cổ phần bù lỗ năm trước	(20.754.319.108)	-
Thuế TNDN theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	2.434.747.066	-
Thuế GTGT theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	336.637.121	-
Các khoản phạt theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	2.034.313.966	-
* Giảm khác quỹ đầu tư phát triển	-	10.020.097
Công ty SĐ 103 chuyển cho SĐ 1 khi sáp nhập	-	24.790.815
Ảnh hưởng lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm của Cty SĐ 1.03 HN	-	(4.927.004)
Ảnh hưởng lợi ích cổ đông thiểu số của Cty SĐ 1.02 Hòa Bình	-	(9.843.714)
* Giảm khác quỹ dự phòng tài chính	2.900.401.636	10.020.097
Công ty SĐ 103 chuyển cho SĐ 1 khi sáp nhập		24.790.815
Ảnh hưởng lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm của Cty SĐ 1.03 HN		(4.927.004)
Ảnh hưởng lợi ích cổ đông thiểu số của Cty SĐ 1.02 Hòa Bình		(9.843.714)
Quỹ dự phòng tài chính bù lỗ năm trước tại Công ty CP SĐ 1	2.900.401.636	-

Ngoài ra, tổng số lỗ lũy kế tại Công ty mẹ - Công ty cổ phần Sông Đà 1 từ đầu năm đến thời điểm bàn giao Tổng Giám đốc điều hành mới ngày 04/09/2014 là 20.021.256.172 đồng

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	38,28%	19.142.000.000	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	5.600.870.000	5.600.870.000
Các cổ đông khác	50,51%	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng		50.000.000.000	50.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000đ/cp	10.000đ/cp

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(32.528.273.169)	(35.172.828.293)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(32.528.273.169)	(35.172.828.293)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu 10.000 VNĐ)	(6.506)	(7.035)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**19 .TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Sông Đà 1	30.689.051.335	44.430.476.461
Doanh thu xây lắp	28.314.081.731	33.178.713.929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.392.725.522	10.774.051.286
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	980.961.734	-
Doanh thu khác	1.282.348	477.711.246
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	9.139.615.306	14.521.818.542
Doanh thu xây lắp	7.925.654.132	13.224.564.907
Doanh thu bán đá, cc dịch vụ	1.213.961.174	1.297.253.635
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	509.867.502	-
Cộng	40.338.534.143	58.952.295.003

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	-	844.165.655
Giảm giá hàng bán hoạt động xây lắp	-	844.165.655
Cộng	-	844.165.655

21 .DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Sông Đà 1	30.689.051.335	44.430.476.461
Doanh thu thuần xây lắp	28.314.081.731	33.178.713.929
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.392.725.522	10.774.051.286
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	980.961.734	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Doanh thu thuần khác	1.282.348	477.711.246
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	9.139.615.306	13.677.652.887
Doanh thu thuần xây lắp	7.925.654.132	13.224.564.907
Doanh thu thuần bán đá, cc dịch vụ	1.213.961.174	453.087.980
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	509.867.502	-
Cộng	40.338.534.143	58.108.129.348

22 .GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Sông Đà 1	41.883.165.127	30.232.691.794
Giá vốn xây lắp	40.453.690.652	33.382.015.146
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.429.474.475	11.850.676.648
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	(15.000.000.000)
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	20.806.878.343	30.966.790.917
Giá vốn của hoạt động xây lắp	19.920.235.459	27.733.500.577
Giá vốn của dịch vụ cho thuê máy	105.312.792	-
Giá vốn bán đá, khác	781.330.092	3.233.290.340
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	1.443.229.541	-
Cộng	64.133.273.011	61.199.482.711

23 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Sông Đà 1	1.129.436.490	1.384.185.259
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	509.936.490	1.344.185.259
Cổ tức lợi nhuận được chia	150.000.000	40.000.000
Bán chứng khoán SD 6	469.500.000	-
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	317.011	690.290
Lãi tiền gửi	317.011	690.290
Cộng	1.129.753.501	1.384.875.549

24 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Sông Đà 1	6.473.190.037	7.585.177.455
Chi phí lãi vay	6.126.084.037	6.806.554.120
Chi phí bảo lãnh, khác	-	818.559.335
Chi phí bán chứng khoán SD6	347.106.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(39.936.000)
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	1.788.647.409	2.342.360.659
Chi phí lãi vay	1.788.647.409	2.342.360.659
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	49.500.000	-
Chi phí lãi vay	49.500.000	-
Cộng	8.311.337.446	9.927.538.114

25 .THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP SD 1	1.389.907.173	19.253.218.082
Bán VP tầng 2 CT4 Văn Khê	-	8.150.756.957
Thu nhập từ đánh giá lại TSCĐ mua bán DN	-	4.561.807.216
Thu nhập từ bán TSCĐ	-	6.540.653.909
Xử lý công nợ tồn đọng nhiều năm	1.389.907.173	-
Công ty CP SD 1.02 Hòa Bình	6.858.676.475	4.276.283.195
Thu nhập bán hệ thống máy nghiền sàng	5.545.454.545	-
Thu nhập bán TSCĐ- xe máy, xe ô tô	1.313.221.930	1.636.362.636
Lãi vay được giảm	-	2.639.920.559
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	3.139.409.091	-
Thu nhập bán hệ thống máy nghiền sàng	3.090.909.091	-
Sửa chữa máy khoan	48.500.000	-
Cộng	11.387.992.739	23.529.501.277

26 .CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP SD 1	508.874.656	40.285.283.936
Khoản lỗ của Cty CP SD 1.03 HN khi sáp nhập vào SD 1	-	32.181.139.466
Chi phí khấu hao VP tầng 2 CT4 Văn Khê	-	4.168.887.143
Chi phí khấu hao TSCĐ bán	-	3.738.636.364
Chi phí chậm nộp BHXH, khác	508.874.656	196.620.963
Công ty CP SD 1.02 Hòa Bình	7.148.595.240	1.465.362.493
Chi phạt nộp thuế	-	10.689.461
Lãi chậm nộp BHXH	198.204.292	613.955.236
Chi thanh lý TSCĐ xe máy, xe ô tô	156.497.659	840.717.796
Chi phí khấu hao hệ thống máy nghiền sàng	6.596.964.996	-
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	-	-
Chi phí khác	196.928.293	-
Công ty TNHH 1TV Sông Đà Đại Lộc	1.775.772.727	-
Sửa chữa máy khoan	48.500.000	-
Chi phí bán hệ thống máy nghiền sàng	1.727.272.727	-
Cộng	9.433.242.623	41.750.646.429

27 .CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(38.944.978.059)	(38.348.455.873)
Công ty CP Sông Đà 1	(21.250.528.725)	(19.250.621.639)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

+ Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	(21.250.528.725)	(34.250.621.639)
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BĐS		15.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	(17.800.090.987)	(19.097.834.234)
Công ty TNHH 1TV Đại Lộc	25.066.769	-
Điều chỉnh lợi nhuận nội bộ khi hợp nhất	80.574.884	-
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(150.000.000)	(40.000.000)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(150.000.000)	(40.000.000)
Cổ tức Cty CP SD 1 nhận được	(150.000.000)	(40.000.000)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(39.094.978.059)	(57.599.077.512)
Công ty CP Sông Đà 1	(21.400.528.725)	(19.290.621.639)
+ Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	(21.400.528.725)	(34.210.621.639)
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BĐS	-	15.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	(17.800.090.987)	(19.097.834.234)
Công ty TNHH 1TV Đại Lộc	25.066.769	-
Điều chỉnh lợi nhuận nội bộ khi hợp nhất	80.574.884	-
+ Thu nhập doanh nghiệp của hoạt động BĐS		15.000.000.000
+ Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	3.750.000.000
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.944.978.059)	(42.098.455.873)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp

- Cung cấp vật tư và các dịch vụ khác

Nội dung	Xây lắp VND	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	36.239.735.863	4.098.798.280	40.338.534.143
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	36.239.735.863	4.098.798.280	40.338.534.143
Chi phí bộ phận	60.373.926.111	3.759.346.900	64.133.273.011
Kết quả kinh doanh bộ phận	(24.134.190.248)	339.451.380	(23.794.738.868)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh			(23.794.738.868)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			9.923.405.362

Doanh thu hoạt động tài chính	1.129.753.501
Chi phí tài chính	8.311.337.446
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.903.949.262
Chi phí bán hàng	19.456.100
Thu nhập khác	11.387.992.739
Chí phí khác	9.433.242.623
Thuế TNDN hiện hành	-
Lợi nhuận sau thuế	(38.944.978.059)
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.401.647.333

3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.202.431.511	138.372.581	1.202.431.511	138.372.581
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.030.924.622	83.951.866.047	73.030.924.622	83.951.866.047
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.170.000.000	3.778.000.000	6.170.000.000	3.778.000.000
Cộng	80.403.356.133	87.868.238.628	80.403.356.133	87.868.238.628

Nợ phải trả tài chính

Các khoản vay	45.595.170.569	37.114.022.503	45.595.170.569	37.114.022.503
Chi phí phải trả	56.560.686.868	57.126.431.119	56.560.686.868	57.126.431.119
Phải trả người bán, phải trả khác	89.015.134.936	93.255.098.722	89.015.134.936	93.255.098.722
Cộng	191.170.992.373	187.495.552.344	191.170.992.373	187.495.552.344

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4 Tài sản đảm bảo

Công ty CP Sông Đà 1 có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đông Đô. Cụ thể:

Vận Thăng lòng cho khoản vay dài hạn. Số dư tài khoản tiền gửi của hoạt động SXKD, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế, tài sản cố định cho khoản vay vốn lưu động ngắn hạn

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng NN &PTNT là một phần TSCĐ của Công ty.

Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNN CN Trảng An. Cụ thể:

Tài sản thế chấp của hợp đồng tín dụng dài hạn là: Máy móc thiết bị, xe ô tô

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trong năm 2015

9 Thông tin về các bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Sông Đà 1	Công ty mẹ	Lãi vay vốn	984.525.591
Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc	Công ty con	Bán TSCĐ	5.545.454.545
Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc	Công ty con	Khối lượng bốc phủ	1.756.624.500
Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc	Công ty con	Cho thuê xe	50.000.000
Tổng cộng			8.336.604.636

Công nợ cuối kỳ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-)
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải trả người bán	-934.139.440
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải thu khác	613.202.608
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	-3.409.073.270
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải thu khác	96.880.752
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay dài hạn	26.569.511.717

Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay vốn lưu động	6.193.906.482
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay vốn	14.478.719.894
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Ứng trước tiền khối lượng	7.795.716.777
Tổng cộng			51.404.725.520

10 .Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,70%	13,72%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,30%	86,28%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	111,89%	91,87%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	-3,17%	12,85%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0,89	1,09
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,88	0,96
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,04	0,02
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	-96,55%	-65,99%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-96,55%	-72,45%
<i>3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-19,12%	-15,96%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	-19,12%	-17,52%
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH</i>	%	603,30%	-136,33%

11 .Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Đặng Duy Phong

Nguyễn Xuân Bình